

# CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG NGHỀ – NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ LẠT

Đỗ Trịnh Hoài Dung<sup>1</sup>, Trương Thị Ngọc Thuyền<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

Giáo dục về khởi nghiệp trong các cơ sở đào tạo là yếu tố quan trọng để xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp cũng không thể đứng ngoài cuộc. Phát triển hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cũng là cơ sở để các trường Nghề nâng cao chất lượng đào tạo. Nghiên cứu này phân tích tác động của các yếu tố tính đổi mới sáng tạo, niềm tin vào năng lực bản thân, thái độ, động lực học tập, khả năng chấp nhận rủi ro và nhu cầu thành đạt đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Nghề. Vóc quy mô mẫu là 285 sinh viên Cao đẳng Nghề Đà Lạt, kết quả phân tích cho thấy các yếu tố trên có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Trong đó yếu tố niềm tin vào năng lực bản thân có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

## ABSTRACT

Entrepreneurship education in academic institutions is a crucial factor for developing the national startup ecosystem. Likewise, vocational institutions cannot stand aside in this domain. Developing entrepreneurial activities is also the foundation for upgrading vocational institutions' teaching quality. This research analyzes the impact of student's innovative ability, self-efficacy, individual attitudes, learning motivation, risk-taking ability, and desire to succeed on the entrepreneurial intention of Dalat Vocational college students. With a sample of 285 students at Dalat Vocational College, the outcomes of the statistical analysis found positive impacts of the above-mentioned factors on student's entrepreneurial intention. Particularly, self-efficacy had the strongest effect.

**Title:** A study about entrepreneurial intention of The Vocational Training Students

**Từ khóa:** Chất lượng đào tạo khởi nghiệp, sinh viên Cao đẳng nghề, Ý định khởi nghiệp.

**Keywords:** Quality of entrepreneurship training, Vocational College students, Entrepreneurship intentions.

### Lịch sử bài báo:

Ngày nhận bài: 16/2/2021;

Ngày nhận kết quả bình duyệt: 26/5/2021;

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/6/2021.

**Tác giả:** <sup>1</sup> Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt; <sup>2</sup> Trường Đại học Đà Lạt

**Email:** tramptn@dlu.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp đang là xu thế toàn cầu. Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” và Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về

việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” đã mở ra không gian rộng lớn hỗ trợ học sinh, sinh viên chủ động sáng tạo. Các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) cũng không thể đứng ngoài hệ sinh thái khởi nghiệp này.

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tại Việt Nam có khoảng 2.000 cơ sở đào tạo, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Trong số đó, không ít học sinh, sinh viên sau khi ra trường có thể tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác. Việc đưa kỹ năng khởi nghiệp vào chương trình giảng dạy không chỉ để có ngày càng nhiều sinh viên khởi nghiệp hơn mà còn giúp sinh viên xây dựng và tăng cường những kỹ năng làm việc nhóm, quản lý thời gian, quản lý tài chính, tư duy một cách tổng quan, tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp – lắng nghe người khác, tinh thần dám chấp nhận thất bại, kiên trì thử và sai. Do đó, phát triển hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nhà trường cũng là cơ sở để các trường Nghề nâng cao chất lượng đào tạo.

Nghiên cứu về khởi nghiệp đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách vĩ mô, những nhà nghiên cứu hàn lâm trên thế giới. Trong những năm gần đây, Việt Nam cũng đã có một số nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của thanh niên và sinh viên. Tuy nhiên, hiện chưa có nghiên cứu nào về tác động của các nhân tố đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên thuộc các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp. Các nghiên cứu trước đã phần tập trung vào đối tượng sinh viên các trường Đại học, cao đẳng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo với nhiều đặc điểm khác biệt so với sinh viên các trường cao đẳng Nghề thuộc Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Các khác biệt cơ bản có thể đề cập đến như trình độ đầu vào, chương trình đào tạo. Do vậy việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên cao đẳng Nghề là thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Mục tiêu của chủ trương đưa giáo dục khởi nghiệp vào các Trường là nhằm tạo

môi trường cho sinh viên phát triển nhận thức về việc giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống xã hội phát triển và từ đó phát triển các ý tưởng khởi nghiệp. Các hoạt động khởi nghiệp được tổ chức tại Trường sẽ tạo sự kết nối giữa cộng đồng doanh nhân, các nhà đầu tư với các ý tưởng khởi nghiệp và giải pháp kinh doanh mà sinh viên đang ấp ủ; những hoạt động đó cũng góp phần định hướng nghề nghiệp tương lai cho sinh viên. Nghiên cứu này nhằm mục đích cung cấp những bằng chứng khoa học để đánh giá về nhận thức của sinh viên hiện nay đối với các hoạt động khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng góp phần để các Trường có thể đưa ra những giải pháp tác động đến các hoạt động đào tạo khởi nghiệp trong sinh viên và có chính sách phù hợp hỗ trợ khởi nghiệp hiệu quả. Những chính sách này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường và cung cấp lực lượng lao động có kỹ năng nghề nghiệp, sáng tạo, năng động cho xã hội.

Trong nghiên cứu này, tác giả đặt trọng tâm tìm hiểu các tác động của các yếu tố mang tính động lực bên trong như tính đổi mới sáng tạo, niềm tin (self-efficacy), thái độ, động lực học tập, khả năng chấp nhận rủi ro, nhu cầu thành đạt của sinh viên đến ý định khởi nghiệp. Đây cũng là những yếu tố có tính mới mà chưa có nhiều nghiên cứu về ý định khởi nghiệp tại Việt Nam đề cập đến. Ở một khía cạnh khác, nghiên cứu cũng củng cố những hiểu biết về hành vi nói chung và động lực nói riêng của thế hệ thiên niên kỷ trong thời đại hiện nay.

Ngoài phần mở đầu, mục 2 của bài viết đề cập đến cơ sở lý luận của nghiên cứu; mục 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; mục 4 là kết quả nghiên cứu và cuối cùng mục 5 là kết luận và các hàm ý chính sách.

## 2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây

Tính sáng tạo đề cập đến khả năng đưa ra những ý tưởng mới, cách thức tiếp cận mới của một cá nhân. Theo Schumpeter (1934) và Mitton (1989) tính sáng tạo là đặc điểm tâm lý nổi bật của người làm chủ doanh nghiệp, là trung tâm tiêu điểm của khởi sự doanh nghiệp. Tính sáng tạo là một đặc điểm tâm lý của những người có xu hướng đổi mới trong công việc, luôn tìm kiếm những ý tưởng mới, cách thức mới để giải quyết công việc nhanh và thuận tiện hơn. Những người có khả năng sáng tạo là những người luôn say mê tìm tòi để tạo ra những giá trị mới, cách giải quyết mới mà không bị gò bó phụ thuộc vào những cái đã có.

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau của các tác giả về ý định khởi nghiệp kinh doanh, tuy nhiên chúng đều thống nhất về mặt nội hàm. Theo Krueger (2003) “ý định là trạng thái nhận thức ngay trước khi thực hiện một hành vi” và “Ý định đại diện cho mức độ cam kết về hành vi sẽ thực hiện trong tương lai”. Cũng theo Krueger (1993), ý định khởi nghiệp kinh doanh là cam kết khởi sự bằng việc tạo lập doanh nghiệp mới. Quan điểm này cũng được ủng hộ bởi Krueger và Brazeal (1994), hai tác giả cho rằng người có ý định khởi sự kinh doanh sẽ là người chấp nhận rủi ro và tiến hành các hoạt động cần thiết khi họ nhận thấy tín hiệu của cơ hội kinh doanh. Ý định khởi nghiệp còn có thể được định nghĩa là sự liên quan đến suy nghĩ quyết định để bắt đầu một công việc kinh doanh của một cá nhân (Souitaris & cs, 2007); là một quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp (Gupta & cs, 2007). Ý định khởi nghiệp của một cá nhân bắt nguồn từ việc

họ nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình (Kuckertz & Wagner, 2010)

Các học giả qua các thời kỳ cũng đã quan tâm tìm hiểu những yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp. Zampetakis (2006) cũng đề xuất rằng có mối liên hệ giữa mức độ sáng tạo và dự định khởi nghiệp. Hamidi và cộng sự (2008) cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của tính sáng tạo lên dự định khởi nghiệp.

Niềm tin vào năng lực bản thân (self-efficacy) là niềm tin của một người vào khả năng tự thực hiện các hành động sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của họ (Bandura & Albert, 1998). Cũng tương tự, Greenberg & Baron (2003) phát biểu rằng năng lực bản thân là niềm tin cá nhân vào khả năng tự thực hiện thành công một số nhiệm vụ. Thêm vào đó, theo Zimmerman và cộng sự (1996) năng lực bản thân là mức độ mà một người cảm thấy có khả năng thực hiện thành công các nhiệm vụ cụ thể, chẳng hạn như khả năng giải quyết các vấn đề khoa học. Bandura & Albert (2009) giải thích rằng niềm tin vào khả năng của bản thân sẽ ảnh hưởng đến cách một người suy nghĩ, cảm nhận, tự thúc đẩy và hành động.

Các nghiên cứu cho thấy niềm tin vào năng lực bản thân đóng góp đáng kể cho động lực bản thân (self-motivation) và việc đạt được mục tiêu (goal-attainment). Theo Dale Schunk, được trích dẫn trong Santrock (2007), những sinh viên có niềm tin vào năng lực bản thân thấp sẽ né tránh nhiệm vụ học tập, đặc biệt là những nhiệm vụ khó khăn. Thay vào đó, những sinh viên có tự tin vào năng lực bản thân cao sẽ hào hứng với những nhiệm vụ này, cũng như sẽ nỗ lực và kiên trì hoàn thành chúng.

Một người có sự tự tin vào bản thân sẽ có xu hướng thích được công nhận, cảm nhận mình có giá trị có năng lực và trách nhiệm. Người chủ doanh nghiệp được kỳ vọng rằng mọi người tin có khả năng đạt được những mục tiêu kinh doanh đã đề ra. Hay nói cách khác, một chủ doanh nghiệp được kỳ vọng có một nhận thức về lòng tự trọng và khả năng liên quan đến công việc kinh doanh của họ. Các nghiên cứu thực nghiệm trong lý thuyết về thành lập doanh nghiệp đã cho thấy các chủ doanh nghiệp có sự tự tin về bản thân cao hơn so với những người không phải là chủ doanh nghiệp (Ho & Koh, 1992). Các tác giả cho rằng sự tự tin về bản thân là một đặc tính cần thiết của chủ doanh nghiệp và đặc tính này có mối quan hệ với các đặc tính tâm lý khác.

Greenberg và Baron (2003) đề xuất ba thành phần cơ bản của sự tự tin vào năng lực bản thân, đó là: (1) quy mô mức độ tự tin của cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ, (2) sức mạnh của niềm tin cá nhân rằng bản thân có thể hoàn thành nhiệm vụ, (3) tính tổng quát trong phạm vi của sự tự tin vào năng lực bản thân hoặc phạm vi của các tình huống và các nhiệm vụ khác. Hơn nữa, theo Bandura trích dẫn trong Quigley (2005), năng lực bản thân dựa trên ba khía cạnh: (1) Tầm quan trọng, thể hiện mức độ khó khăn mà một người đánh giá cần phải vượt qua; (2) Sức mạnh, liên quan đến niềm tin của một người vào khả năng tự thực hiện các nhiệm vụ cụ thể; (3) Tính tổng quát, đề cập đến phạm vi ảnh hưởng của thành công và thất bại trong nhiệm vụ hoặc hành vi đến các nhiệm vụ và hành vi khác. Talia Esnard-Flavius (2010) cho rằng sự tự tin vào năng lực khởi nghiệp của bản thân có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến “định hướng thái độ khởi nghiệp” của sinh viên.

Thái độ có ảnh hưởng lớn đến hành vi của con người. Theo định nghĩa của Susanta (2006), thái độ là sự đánh giá khái niệm toàn diện được thực hiện bởi một cá nhân. Trong đó, đánh giá đối tượng là một phản ứng cơ bản của cá nhân đối với các sự vật xung quanh và là một yếu tố quan trọng về mặt tâm lý. Thái độ của một người đối với một đối tượng đóng vai trò trung gian giữa phản ứng và đối tượng tương ứng, sau đó sẽ kết tinh thành phản ứng tiềm năng đối với đối tượng. Theo Ajzen (2001), thái độ thể hiện sự đánh giá tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối của một cá nhân về hành vi dự định thực hiện. Trong nghiên cứu này, thái độ được vận dụng theo định nghĩa của Aizen nêu trên.

Theo Carayannis, Evans và Hanson (2003), thái độ đối với hành vi kinh doanh được đo lường ở hai khía cạnh (1) lợi thế cá nhân khi là doanh nhân, (2) có lợi cho xã hội khi là doanh nhân. Trong khi đó, hầu hết các nghiên cứu đánh giá thái độ ở khía cạnh cá nhân người có ý định kinh doanh. Chẳng hạn, nghiên cứu của Linan và Chen (2006) về ý định kinh doanh dựa trên giáo dục tinh thần kinh doanh đo lường thái độ đối với hành vi kinh doanh bằng 04 biến: (1) là một doanh nhân sẽ hơn công dân phổ thông, (2) là một doanh nhân sẽ hơn là một nhân viên, (3) lựa chọn được nghề nghiệp yêu thích, (4) có được sự hài lòng ngay sau khi tốt nghiệp; nghiên cứu của Karali (2013) về tác động của các chương trình giáo dục kinh doanh đến ý định kinh doanh của sinh viên các trường đại học ở Hà Lan đo lường thái độ đối với hành vi kinh doanh bằng 04 biến: (1) là một doanh nhân có lợi hơn bất lợi, (2) nghề nghiệp của doanh nhân là hấp dẫn, (3) sẽ trở thành doanh nhân khi có cơ hội và nguồn lực, (4) cho phép thỏa mãn các đòi hỏi của bản

thân. Trong nghiên cứu này, các tác giả cho rằng thái độ đối với ý định khởi nghiệp kinh doanh có các ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp theo thang đo của Luthje và Franke (2004), Kolvereid và cộng sự (2006), Law và cộng sự (2017)

Tiếp theo là động lực học tập. Động lực học tập là một trong những thành phần có tính chất then chốt nhất trong việc học tập (Slavin, 2008). Động lực học tập tạo nên một nguồn sức mạnh, một nguồn năng lực mạnh mẽ khiến chủ thể hành động và duy trì hành động để đạt được kết quả. Động lực học tập là khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập, là sự nỗ lực cố gắng để hoàn thành có kết quả một công việc nào đó (Durbin, 2008.). Vì thế, động lực học tập có ảnh hưởng lớn đến thái độ học tập, từ đó dẫn đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập có ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp sau này của họ.

Trong lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory), Bandura (1998) cho rằng khả năng chấp nhận rủi ro đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát lo lắng và khả năng tự tin vượt qua nhiều mối đe dọa. Khi mức độ chấp nhận đối mặt với rủi ro gia tăng, sự lo lắng ở một người sẽ giảm đi và được thay thế bằng thái độ tích cực. Tác giả cũng giải thích rằng sự tự tin đối mặt với rủi ro trở thành một khái niệm cốt lõi của lý thuyết nhận thức xã hội về tự điều chỉnh và tự phản ánh những thành công và thất bại của bản thân, và những yếu tố này sẽ quyết định thái độ và hành vi. Dựa trên kết quả nghiên cứu và lý thuyết có liên quan, có thể thấy rằng mức độ tự tin vào năng lực bản thân cao sẽ quyết định loại hành động được thực hiện cùng với mức độ nỗ lực học viên bỏ ra, sức mạnh để tồn tại

khi đối mặt với những trở ngại và thất bại, cũng như như khả năng phục hồi khi gặp thất bại.

Theo Shaver KG Scott (1991) nhu cầu thành đạt là một trong những yếu tố tâm lý được nghiên cứu sớm nhất được cho là có tác động đến ý định khởi nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định, nhu cầu thành đạt được hình thành ngay khi chúng ta còn là những đứa trẻ. Theo nhà tâm lý học Robert White, con người có khả năng làm chủ môi trường, hay nói cách khác con người luôn mong muốn tác động và kiểm soát thế giới xung quanh. Động cơ về sự thành đạt được định nghĩa như hành vi hướng đến sự xuất sắc và ưu tú (McClelland, 1953).

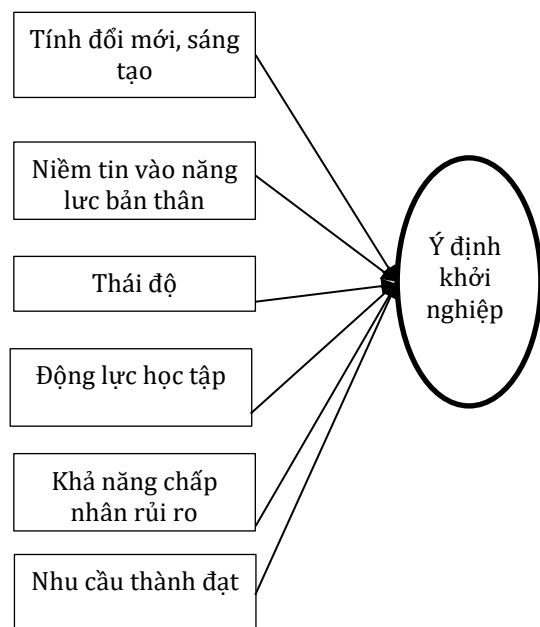
Đối với những người làm chủ doanh nghiệp sẽ có nhu cầu thành đạt cao hơn và được chấp nhận nhiều hơn. Theo nghiên cứu của McClelland & Winner (1969) cho rằng giá trị văn hoá đã khuyến khích thúc đẩy nhu cầu về sự thành đạt. Nhu cầu thành đạt đề cập tới động lực của một cá nhân muốn thành công hoặc khao khát được công nhận. Theo Sagie & Elizur (1999), nhu cầu thành đạt là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới các hoạt động khởi nghiệp. Những cá nhân có nhu cầu thành đạt cao thường có nhiều cố gắng cho công việc kinh doanh của mình hơn (Mohd & cs, 2014). Họ có khả năng thực hiện các nhiệm vụ thử thách tốt hơn và tìm ra phương thức mới để thúc đẩy hành động (Littunen, 2000). Nhu cầu thành đạt là một nhân tố quan trọng quyết định dự định khởi nghiệp (Hansemark, 2003).

Trong nghiên cứu này các tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu của Kris M. Y. Law, Kristijan Breznik (2017), tìm hiểu ảnh hưởng của yếu tố tính đối mới sáng tạo và

thái độ ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp so sánh giữa sinh viên kỹ thuật và phi kỹ thuật. Mô hình nghiên cứu của Kris M. Y. Law, Kristijan Breznik (2017) bao gồm các yếu tố “Tính đổi mới sáng tạo”, “Niềm tin vào năng lực bản thân”, “Thái độ”, “Động lực học tập”. Bên cạnh đó các tác giả bổ sung thêm 02 yếu tố “Khả năng chấp nhận rủi ro” và “Nhu cầu thành đạt” dựa trên nghiên cứu của Mohar Yosof (2007), Mối quan hệ giữa đặc điểm tâm lý và ý định khởi nghiệp: nghiên cứu trường hợp các sinh viên tại Trường Đại học Tun Abdul Razak (Unitar).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào cơ sở lý thuyết và thừa kế các mô hình nghiên cứu trước, các tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình 1:



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu đề xuất  
(Nguồn: Tác giả)

Trong mô hình này các biến nghiên cứu được kỳ vọng là sẽ có tác động dương (thuận chiều) với ý định khởi nghiệp của sinh viên trường nghề.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu các tác giả đã thực hiện tiến trình nghiên cứu như sau:

#### Thu thập dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng trong phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Dựa vào thời khoá biểu học của tuần, tác giả lựa chọn ngẫu nhiên 40% sinh viên mỗi khoa trong số 6 khoa đào tạo của trường là Kinh tế, Nông nghiệp và sinh học ứng dụng, Công nghệ thông tin, Điện - Điện tử, Du Lịch và Cơ khí Động lực) có giờ học trong tuần. Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng với mức 1 là hoàn toàn không đồng ý và mức 5 là hoàn toàn đồng ý.

Kích thước mẫu phụ thuộc vào phương pháp ước lượng được sử dụng trong nghiên cứu, số tham số và phân phối chuẩn của câu trả lời. Trong nghiên cứu các tác giả có sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA, đối với EFA kích thước mẫu thường được xác định dựa vào (1) kích thước tối thiểu và (2) số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Trong cuốn sách hướng dẫn kỹ thuật hồi quy đa biến Hair và cộng sự (2016) cho rằng để sử dụng EFA kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát (observations)/ biến đo lường (items) là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là 10:1 trở lên (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Trong bảng câu hỏi có 30 biến quan sát nên tối thiểu cần có mẫu  $n = 30 \times 5 = 150$ . Tác giả sử dụng cỡ mẫu 335 được lấy từ 40% số sinh viên toàn trường.

Sau khi thu thập dữ liệu tác giả tiến hành việc gạn lọc, kiểm tra, mã hóa, nhập liệu và làm sạch dữ liệu, sẽ tiến hành xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS.25

Quá trình phân tích bao gồm phân tích sơ bộ mẫu nghiên cứu và thống kê mô tả để kiểm tra khái quát về sự phù hợp của mẫu nghiên cứu. Để đánh giá độ tin cậy của thang đo các tác giả sử dụng Cronbach's Alpha kiểm tra độ tin cậy các tham số ước lượng trong bảng dữ liệu theo từng nhóm yếu tố trong mô hình. Những biến không đảm bảo độ tin cậy sẽ bị loại khỏi bảng dữ liệu. Hệ số Cronbach's Alpha cho biết mức độ tương quan giữa các biến trong bảng câu hỏi và được dùng để tính sự thay đổi của từng biến và mối tương quan giữa những biến. Tiếp đó, tác giả phân tích KMO và đánh giá sự hội tụ của các biến, phân tích tương quan và cuối cùng là phân tích hồi quy.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1 Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng hệ số Cronbach's alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's alpha của các thang đo nằm trong khoảng 0.746 đến 0.833, và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3 (ngoại trừ biến ST5- bị loại), nên các thang đo đều đạt độ tin cậy cho phép. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo được tập hợp theo bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2.** Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

TT	Nhân tố	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại	Cronb-ach's Alpha	Biến bị loại
1	Tính đổi mới sáng tạo	7	6	0.833	ST5
2	Niềm tin vào năng lực bản thân	3	3	0.746	

3	Thái độ với ý định khởi nghiệp	3	3	0.765	
4	Động lực học tập	5	5	0.809	
5	Khả năng chấp nhận rủi ro	4	4	0.799	
6	Nhu cầu thành đạt	4	4	0.807	
7	Ý định khởi nghiệp	4	4	0.825	

##### 4.2 Phân tích nhân tố

Sau khi các thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát được đưa vào để thực hiện phân tích nhân tố khám phá.

*Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập:* KMO and Bartlett's Test  $0.5 \leq KMO=0.833 \leq 1$ , phân tích nhân tố là phù hợp, Sig. Bartlett's Test  $=0.000 < 0.05$  chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, giá trị Eigenvalues = 1.207 > 1 tại nhân tố thứ 6, như vậy 6 nhân tố rút trích được từ EFA có ý nghĩa tóm tắt thông tin các biến quan sát đưa vào tốt nhất. Tổng phương sai trích bằng 63.874% > 50% như vậy, 6 nhân tố được trích cô đọng được 63.874% biến thiên các quan sát.

*Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến phụ thuộc:* Hệ số KMO  $0.5 \leq KMO=0.793 \leq 1$ , phân tích nhân tố là phù hợp. Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett's  $=0.000 < 0.05$  chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Kết quả ma trận xoay cho thấy, có một nhân tố được trích từ các biến quan sát đưa vào phân tích EFA. Phương sai trích được giải thích là 65.650% > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp, giá trị Eigenvalue = 2.626 > 1 đạt yêu cầu kiểm định.

### 4.3 Phân tích tương quan

Các tác giả tiến hành phân tích tương quan giữa biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp (YDKN) với các biến độc lập: Tính đổi mới, sáng tạo (ST); Động lực học tập (DL); Nhu cầu thành đạt (NCTD); Thái độ

với ý định khởi nghiệp (TD); Niềm tin vào năng lực bản thân (NT); Khả năng chấp nhận rủi ro (CNRR); sử dụng phân tích tương quan Pearson, thu được kết quả (bảng 3) như sau:

**Bảng 3.** Bảng kết quả phân tích tương quan Pearson

		Các mối Tương quan						
		YDKN	ST	DL	NCTD	TD	NT	CNRR
YDKN	Hệ số Tương quan Pearson	1	.285**	.418**	.484**	.581**	.627**	.503**
ST	Hệ số Tương quan Pearson	.285**	1	.023	.091	.186**	.208**	.105
DL	Hệ số Tương quan Pearson	.418**	.023	1	.287**	.404**	.253**	.268**
NCTD	Hệ số Tương quan Pearson	.484**	.091	.287**	1	.287**	.240**	.329**
TD	Hệ số Tương quan Pearson	.581**	.186**	.404**	.287**	1	.380**	.243**
NT	Hệ số Tương quan Pearson	.627**	.208**	.253**	.240**	.380**	1	.331**
CNRR	Hệ số Tương quan Pearson	.503**	.105	.268**	.329**	.243**	.331**	1

\*\* : mỗi tương quan có ý nghĩa tại mức ý nghĩa 99%

\* : mỗi tương quan có ý nghĩa tại mức ý nghĩa 5%

Sig tương quan Pearson các biến : Tính đổi mới, sáng tạo (ST); Động lực học tập (DL); Nhu cầu thành đạt (NCTD); Thái độ với ý định khởi nghiệp (TD); Niềm tin vào năng lực bản thân (NT); Khả năng chấp nhận rủi ro (CNRR) với biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp (YDKN) đều nhỏ hơn 0.05, như vậy có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc YDKN. Giữa biến Niềm tin vào năng lực bản thân (NT) với biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp (YDKN) có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0.627, giữa biến Tính đổi mới sáng tạo (ST) và Ý định khởi nghiệp (YDKN) có mối tương quan yếu nhất với hệ số r là 0.285.

### 4.4 Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy các biến độc lập tác động lên biến phụ thuộc được thể hiện trong bảng 4:

**Bảng 4.** Kết quả phân tích hồi quy các biến độc lập

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	
	B	Sai số chuẩn	Beta			
1	Hằng số	.161	.175		.920	.358
	ST	.102	.032	.116	3.237	.001
	DL	.071	.029	.097	2.470	.014
	NCTD	.161	.029	.213	5.556	.000
	TD	.203	.030	.273	6.662	.000
	NT	.231	.026	.353	8.907	.000
	CNRR	.151	.028	.211	5.435	.000



Căn cứ vào kết quả bảng Hệ số hồi quy các tác giả đưa ra các kết luận như sau: Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05 (ST=0.001; DL=0.014, NCTD=0.000, TD=0.000, NT=0.000, CNRR=0.000), do đó các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc, không biến nào bị loại khỏi mô hình. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 (ST=1.069; DL=1.283, NCTD=1.216, TD=1.382, NT=1.298, CNRR=1.243) do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra. Các hệ số hồi quy đều lớn hơn 0, như vậy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc. Căn cứ vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta, thứ tự tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến phụ thuộc YDKN như sau: NT (0.353) > TD (0.273) > NCTD (0.213) > CNRR (0.211) > ST (0.116) > DL (0.097).

Từ kết quả phân tích, các tác giả đưa ra phương trình hồi quy chuẩn hoá :

$$YDKN = 0.353*NT + 0.273*TD + 0.213*NCTD + 0.211*CNRR + 0.116*ST + 0.097*DL$$

#### 4.5 Kiểm định kết quả hồi quy

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin - Watson
1	.814 <sup>a</sup>	.663	.656	.32018	2.024

Từ kết quả bảng kiểm định mức độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh bằng 0.656 cho thấy các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 65.6% sự thay đổi của biến phụ thuộc (Ý định khởi nghiệp), còn lại 34.4% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin-Watson bằng 2.024 nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra (Yahua Qiao, 2011). Từ kết quả phân tích

ANOVA cho thấy Sig. Kiểm định F bằng 0.000 < 0.05, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Quan sát biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối chuẩn của phần dư. Do đó có thể kết luận giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra. Do đó mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy. Từ các phân tích trên, các tác giả kết luận được kết quả mô hình nghiên cứu nêu trên là phù hợp với các yêu cầu kiểm định hậu hồi quy.

#### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 06 yếu tố được đưa vào mô hình nghiên cứu thì yếu tố Niềm tin vào năng lực bản thân có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt với hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta là 0.353. Sự tác động này cho thấy khi sinh viên có sự tự tin vào bản thân thì sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn và đây là yếu tố tác động mạnh nhất nếu được cải thiện. Dựa trên hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố còn lại lần lượt theo thứ tự là Thái độ, Nhu cầu thành đạt, Khả năng chấp nhận rủi ro, Tính đổi mới sáng tạo, và Động lực học tập.

Hiệu quả của năng lực bản thân đối với ý định khởi nghiệp trong nghiên cứu này là tương đối thấp vì sinh viên vẫn có thái độ tiêu cực đối với tinh thần khởi nghiệp, về cơ hội kinh doanh, rủi ro về vốn trong kinh doanh và nghề nghiệp doanh nhân. Những nguyên nhân đó bắt nguồn từ việc sinh viên

sợ thất bại, thiếu can đảm để thử thách công việc, dễ dàng từ bỏ khi gặp vấn đề khó giải quyết, phụ thuộc vào người khác trong quá trình hoàn thành nhiệm vụ và trình độ hiểu biết thấp về tiên phong hoặc khởi nghiệp. Do đó, khả năng chấp nhận rủi ro, đối mặt với thất bại của sinh viên phải được cải thiện để tối ưu hóa mức độ tự tin vào năng lực bản thân của sinh viên. Sinh viên có sự tự tin vào năng lực bản thân mạnh mẽ có thể hoàn thành các nhiệm vụ và coi khó khăn là những thách thức phải đối mặt, không phải là mối đe dọa cần tránh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ của sinh viên trường nghề đối với khởi nghiệp còn chưa cao. Nhìn chung sinh viên chưa có sự tự tin vào việc mình có thể khởi nghiệp. Đây cũng là vấn đề phổ biến khi mà hệ sinh thái khởi nghiệp chưa được phát triển trong các trường. Nhằm tăng cường mức độ tự tin vào năng lực bản thân của sinh viên, cải thiện thái độ khởi nghiệp để khuyến khích ý định khởi nghiệp thì việc trang bị những kiến thức về khởi nghiệp có vai trò quan trọng. Các biện pháp như xây dựng vườn ươm khởi nghiệp, xây dựng câu lạc bộ khởi nghiệp sẽ khiến cho hoạt động khởi nghiệp trở nên gần gũi và hiện thực hơn với sinh viên. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khoá trong nhà trường như tổ chức tọa đàm với các doanh nghiệp trẻ và cựu sinh viên khởi nghiệp thành công cũng có vai tích cực để làm tăng nhận thức và thái độ của sinh viên về khởi nghiệp. Cũng có thể tổ chức các cuộc thi “Ý tưởng sáng tạo”, thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Thường xuyên tổ chức các

hoạt động truyền cảm hứng thông qua các giảng viên trong quá trình giảng trên lớp, qua việc minh họa, đưa ra tình huống thảo luận bằng những câu chuyện thành công/thất bại của các doanh nhân. Tổ chức các cuộc giao lưu hoặc nói chuyện chuyên đề với các khách mời là các chủ doanh nghiệp thành đạt/thất bại về các bài học thành công/thất bại mà họ đã từng trải. Bên cạnh đó, tính đổi mới sáng tạo, động lực học tập trong nhận định của sinh viên có ảnh hưởng khá yếu đến ý định khởi nghiệp. Tuy nhiên để tăng sự ảnh hưởng của các yếu tố này, Nhà trường cần rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm theo hướng tiệm cận thực tế, bên cạnh đó xây dựng một môi trường học tập tích cực, lấy người học làm trung tâm, khuyến khích tư duy sáng tạo, đổi mới.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế nhất định. Khảo sát được thực hiện với sinh viên trong trường Cao Đẳng Nghề Đà Lạt, chưa thể làm đại diện chung cho sinh viên trong hệ thống các trường Nghề trên cả nước. Bên cạnh đó, số sinh viên hiện tại của các ngành học trong trường Cao Đẳng Nghề có sự phân bố không đồng đều (sinh viên ngành Kinh tế, Công nghệ thông tin, Điện – Điện tử, Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng rất ít so với sinh viên ngành Cơ khí và Du lịch), do đó khó có thể đại diện cho sinh viên cùng ngành ở các trường Nghề khác trong hệ thống Giáo dục nghề nghiệp. Hướng nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng đối tượng khảo sát là sinh viên thuộc các trường Nghề khác nhằm gia tăng khả năng tổng quát hoá cho đề tài.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen; Icek. (2001). *Nature and Operation of Attitude*. Annual Review.
- Bandura, & Albert. (1998). *Self-Efficacy*. Encyclopedia of Human Behavior. Vol. 4, New York: Academic Press.
- Bandura, Albert. (2009). *Exercise of Personal and Collective Efficacy in Changing Societies dalam Self-Efficacy in Changing Societies*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Carayannis, Evans, Hanson. (2003). *A cross-cultural learning strategy for entrepreneurship education: outline of key concepts and lessons learned from a comparative study of entrepreneurship students in France and the US*. Technovation.
- Durbin. (2008). *Human Relations for Career and Personal Success*. Upper Saddle River, N.J.: Pearson Education, Inc.
- Esnard-Flavius. (2010). *Gender, Entrepreneurial Self-Efficacy, and Entrepreneurial Attitude Orientations: The Case of The Caribbean*. International Business & Research Journal.
- Greenberg & Baron. (2003). *Behavior in Organization*. New Jersey: Prentice Hall.
- Gupta, Bhawe. (2007). *The influence of proactive personality and stereotype threat on women's Entrepreneurial Intentions*. Journal of Leadership and Organizational Studies.
- Hansemark. (2003). *Need for achievement, locus of control and the prediction of business start-ups: A longitudinal study*. Journal of Economic Psychology.
- Haris el at. (2016). *Exploring the Entrepreneurial Intention Among Information Technology Students*. Information Technology Journal.
- Ho & Koh. (1992). *Differences in psychological characteristics between entrepreneurial inclined and non-entrepreneurially inclined accounting graduates in Singapore*. Entrepreneurship, Innovation and Change: an international journal.
- Karali, S. (2013). *The impact of entrepreneurship education programs on entrepreneurial intentions: An application of the theory of planned behaviour*. Master Thesis, Erasmus University of Rotterdam
- Kolvereid & Isaksen. (2006). *New business start-up and subsequent entry into self-employment*, Journal of Business Venturing.
- Kris M. Y. Law, Kristijan Breznik. (2017). *Impacts of innovativeness and attitude on entrepreneurial intention: among engineering and non-engineering students*. International Journal of Technology and Design Education.
- Krueger & Brazeal. (1994). *Entrepreneurial potential and potential entrepreneurs*. Entrepreneurship Theory and Practice.
- Krueger. (1993). *The impact of prior entrepreneurial exposure on perceptions of new venture feasibility and desirability*. Entrepreneurship Theory & Practice.
- Krueger. (2003). *The cognitive psychology of entrepreneurship*. in: Handbook of entrepreneurship research, an interdisciplinary survey and introduction", Springer.
- Kuckertz & Wagner. (2010). *The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions- Investigating*

- the role of business experience.* Journal of Business Venturing.
- Li, Zhang & Yang. (2006). *New venture creation: Evidence from an investigation into Chinese entrepreneurship.* Journal of Small Business and Enterprise Development.
- Littunen. (2000). *Entrepreneurship and the characteristics of the entrepreneurial personality.* International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research.
- Luthje & Franke. (2004). *Entrepreneurial intentions of business students — a benchmarking study.* International Journal of Innovation and Technology Management.
- McClelland. (1953). *The achievement motive.*
- McClelland, D. C. (1969). *Motivating economic achievement.*
- Mitton. (1989). *The compleat entrepreneur, Entrepreneurship Theory and Practice.*
- Mohd. (2014). *Factors influencing entrepreneurial intention among engineering technology students.*
- Quigley & Marian. (2005). *Information Security and Ethics: Social and Organizational Issues.* Hershey: IRM Press.
- Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025. Thủ Tướng Chính Phủ
- Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025, Thủ Tướng Chính Phủ
- Sagie, A. &. (1999). *Achievement Motive and Entrepreneurial Orientation: A Structural Analysis.*
- Santrock. (2007). *Perkembangan Anak, translated by Mila Rachmawati dan Anna Kuswanti.* Jakarta: Erlangga.
- Shaver, K. G. (1991). *Person, process, choice: the psychology of new venture creation.* Entrepreneurship Theory & Practice.
- Schumpeter. (1934). *Change and the Entrepreneur.* Essays of JA Schumpeter.
- Souitaris, Zerbinati, Al-Laham. (2007). *Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources.* Journal of Business Venturing.
- Susanta. (2006). *Sikap: Konsep dan Pengukuran.* Januari: Jurnal Administrasi dan Bisnis, Vol. 2, No. 2.
- Slavin. (2008). *Motivating Student to Learn.* Educational Psychology: Theory and Practice 9th Edition, Allyn & Bacon.
- Nguyễn Đình Thọ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.* Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Lao động - Xã hội
- Wennberg, Yar Hamidi & Berglund. (2008). *Creativity in entrepreneurship education.* Journal of Small Business and Enterprise Development.
- Yahua Qiao. 2011, *Instertate Fiscal Disparities In America*
- Yusof, Sandhu & Jain. (2007). *Relationship Between Psychological Characteristics And Entrepreneurial Inclination: A Case Study Of Students At University Tun Abdul Razak.* Journal of Asia Entrepreneurship And Sustainability.
- Zamptakis & Moustakis. (2006). *Linking creativity with entrepreneurial intentions: A structural approach.* The International Entrepreneurship and Management Journal.
- Zimmerman. (1996). *Developing Self-Regulated Learners Beyond Achievement to Self-Efficacy.* Washington: American Psychological Association.